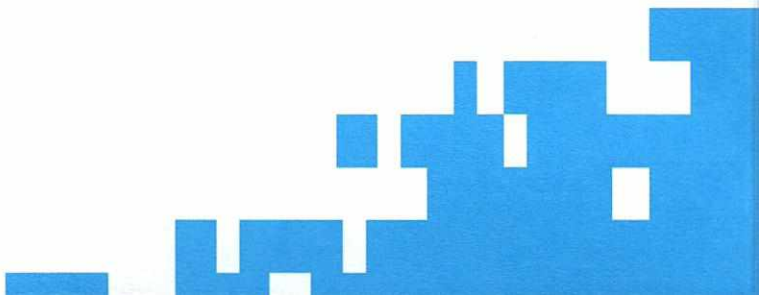


**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 41

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận
Ông Trần Quang Thục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hồng Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 19/04/2024
Bà Đặng Thị Hằng	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 19/04/2024

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hầu Văn Huấn	Giám đốc tài chính

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng – Bổ nhiệm ngày 01/05/2024
	Kế toán trưởng – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Số: 31/2024/SX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem trang tiếp theo)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC**Phan Hoài Nam
Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2021-026-1
(Theo Giấy ủy quyền số 11/2023-24/UQ-RSM ngày
01/10/2023)

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2024*

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373.711.853.691	384.236.988.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	40.955.153.386	63.029.302.488
1. Tiền	111		21.955.153.386	38.029.302.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.936.568.448	204.675.543.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	80.448.573.591	68.331.350.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	71.408.864.315	69.241.456.562
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	105.145.329.193	90.882.455.472
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(23.066.198.651)	(23.779.718.860)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	97.792.531.869	114.360.107.359
1. Hàng tồn kho	141		99.343.336.738	115.910.912.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.027.599.988	2.172.035.459
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	1.027.599.988	2.172.035.459
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		392.716.414.414	389.426.024.190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.147.443.292	3.085.352.449
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.147.443.292	3.085.352.449
II. Tài sản cố định	220		285.256.993.396	263.620.877.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	278.407.429.064	256.670.658.320
Nguyên giá	222		712.295.385.828	659.284.342.820
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(433.887.956.764)	(402.613.684.500)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	6.849.564.332	6.950.218.964
Nguyên giá	228		12.052.846.299	12.052.846.299
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.203.281.967)	(5.102.627.335)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.616.201.985	28.513.501.381
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	5.616.201.985	28.513.501.381
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.698.640.000	78.708.640.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	83.698.640.000	78.708.640.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.997.135.741	15.497.653.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	14.997.135.741	15.497.653.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		766.428.268.105	773.663.013.041

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		202.615.817.070	224.100.310.942
I. Nợ ngắn hạn	310		115.615.817.070	135.100.310.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	29.676.065.980	38.776.873.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	4.583.732.202	4.016.829.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	6.071.535.168	5.797.553.137
4. Phải trả người lao động	314		17.236.285.077	31.422.016.753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	3.124.459.909	3.094.889.950
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.063.419.634	1.496.642.082
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	53.342.529.286	49.977.716.220
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
II. Nợ dài hạn	330		87.000.000.000	89.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	87.000.000.000	89.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563.812.451.035	549.562.702.099
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	563.812.451.035	549.562.702.099
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		247.393.221.210	247.393.221.210
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.419.229.825	102.169.480.889
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		72.169.480.889	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.249.748.936	102.169.480.889
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		766.428.268.105	773.663.013.041

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.20	375.137.904.014	492.507.687.501
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		375.137.904.014	492.507.687.501
3. Giá vốn hàng bán	11	4.21	289.587.328.388	361.787.208.204
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.550.575.626	130.720.479.297
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.22	4.589.677.030	13.959.793.212
6. Chi phí tài chính	22	4.23	3.120.922.862	1.937.417.553
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.921.885.528</i>	<i>1.770.999.980</i>
7. Chi phí bán hàng	25	4.24	3.146.250.410	1.605.864.092
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.25	28.270.754.700	28.826.357.255
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.602.324.684	112.310.633.609
10. Thu nhập khác	31	4.26	103.604.375	3.142.053.493
11. Chi phí khác	32	4.27	667.725.321	1.650.638.914
12. Lợi nhuận khác	40		(564.120.946)	1.491.414.579
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.038.203.738	113.802.048.188
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.29	10.788.454.802	22.338.300.498
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.249.748.936	91.463.747.690

Phê duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.038.203.738	113.802.048.188
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.28	32.165.835.987	35.277.936.221
Các khoản dự phòng	03		(713.520.209)	11.451.603
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.473.930	(1.192.911)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.566.514.110)	(16.659.445.900)
Chi phí lãi vay	06		2.921.885.528	1.770.999.980
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		84.887.364.864	134.201.797.181
(Tăng) các khoản phải thu	09		(27.803.893.175)	(97.372.164.390)
Giảm hàng tồn kho	10		16.567.575.490	5.740.641.111
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.905.479.788)	77.716.279.879
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		500.517.335	(421.053.003)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.060.282.638)	(1.981.802.897)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(10.551.184.116)	(27.475.251.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.634.617.972	90.408.446.642
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.321.600.000)	(121.072.633.842)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		46.296.296	2.540.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.990.000.000)	(215.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.226.166.245	5.090.713.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.039.137.459)	(113.656.920.279)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.30	41.743.801.981	60.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.31	(40.378.988.915)	(27.918.368.315)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.18.1	(30.000.000.000)	(38.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.635.186.934)	(5.918.368.315)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		(22.039.706.421)	(29.166.841.952)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63.029.302.488	82.429.250.184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.442.681)	(2.566.881)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	40.955.153.386	53.259.841.351

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 04 năm 2024 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	129.801.720.000	64,90	129.801.720.000	64,90
Các cổ đông khác	70.198.280.000	35,10	70.198.280.000	35,10
Cộng	200.000.000.000	100,00	200.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 608 (01 tháng 01 năm 2024 là: 568).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Ngành bất động sản và xây dựng gặp nhiều khó khăn làm cho sản lượng tiêu thụ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2024 giảm 22% so với cùng kỳ năm trước, đưa đến kết quả là doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 giảm 24% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, việc Công ty bị đình chỉ giấy phép khai thác khoáng sản một số mỏ ở Lâm Đồng do không đủ điều kiện hoạt động cũng dẫn đến sự sụt giảm trong sản lượng tiêu thụ.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	94,39%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thửa đất 239, 289 TĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2024 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Kinh doanh ống sứ chịu nhiệt, bột Samót, các sản phẩm sau nung và cao lanh.	Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Kinh doanh gạch xây dựng và ngói các loại.	Nghĩa Lập, xã Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Kinh doanh cao lanh	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 1	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 2	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí nghiệp cung ứng nguyên vật liệu	Vận chuyển nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2023.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	437.031.055	1.047.645.571
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.518.122.331	36.981.656.917
Các khoản tương đương tiền (*)	19.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	40.955.153.386	63.029.302.488

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 1,8% đến 2,1%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	20.403.640.000	(*)	-	20.403.640.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	52.800.000.000	(*)	-	52.800.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	15.000.000	(*)	-	15.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	5.480.000.000	(*)	-	490.000.000	(*)	-
Cộng	83.698.640.000		-	78.708.640.000		-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	13.819.721.445	2.220.728.970
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác (*)	57.826.289.091	57.308.058.346
Cộng	80.448.573.591	68.331.350.371

(*) Tại ngày 30/06/2024, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	4.512.000.000	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Lê Hữu Chiến (*)	49.930.000.000	49.930.000.000
Nguyễn Viết Lương (**)	8.195.416.799	8.195.416.799
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***)	3.020.123.000	3.020.123.000
Các nhà cung cấp khác	5.751.324.516	3.583.916.763
Cộng	71.408.864.315	69.241.456.562

(*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gàn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	9.922.339.620	-	8.628.288.051	-
Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	88.501.715.000	-	76.651.715.000	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	1.224.829.314	-	232.006.669	(19.780.700)
Phải thu khác	1.070.571.393	(78.067.618)	944.571.886	(78.067.618)
Cộng	<u>105.145.329.193</u>	<u>(4.503.941.484)</u>	<u>90.882.455.472</u>	<u>(4.543.502.884)</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.147.443.292	-	3.085.352.449	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	23.061.577.802	4.499.320.635	59.194.889.362	39.943.514.886
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	153.560.763.880	149.056.822.396	16.389.962.485	11.861.618.101
Cộng	<u>176.622.341.682</u>	<u>153.556.143.031</u>	<u>75.584.851.847</u>	<u>51.805.132.987</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	167.819.778.627	153.556.143.031	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	66.782.288.792	51.805.132.987	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	176.622.341.682	153.556.143.031		75.584.851.847	51.805.132.987	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.169.829.548	-	74.697.127.468	-
Công cụ, dụng cụ	933.017.182	-	995.115.031	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.833.919.206	-	3.210.874.813	-
Thành phẩm	19.225.206.058	(835.242.862)	36.100.415.647	(835.242.862)
Hàng hóa	1.181.364.744	(715.562.007)	907.379.269	(715.562.007)
Cộng	99.343.336.738	(1.550.804.869)	115.910.912.228	(1.550.804.869)

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú	3.874.410.560	3.874.410.560
San lấp mặt bằng phía sau nhà xưởng thuộc dự án Hiệp An	917.876.197	917.876.197
Dự án xây dựng nhà máy chế biến cao lanh Xuân Thọ	606.298.182	606.298.182
Đường dây bọc trung thế 3 pha 22KV và trạm biến áp thuộc dự án Di Linh	208.181.818	208.181.818
Dự án Hệ nghiền Phan Rang	9.435.228	-
Dự án Hệ nghiền Camly	-	22.906.734.624
Cộng	5.616.201.985	28.513.501.381

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2024	86.292.558.870	302.174.112.776	267.666.489.602	2.314.161.814	520.611.939	316.407.819	659.284.342.820
Mua trong kỳ	-	1.900.000.000	28.995.217.475	-	-	-	30.895.217.475
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	20.919.420.836	1.987.313.788	-	-	-	22.906.734.624
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(790.909.091)	-	-	-	(790.909.091)
Tại ngày 30/06/2024	86.292.558.870	324.993.533.612	297.858.111.774	2.314.161.814	520.611.939	316.407.819	712.295.385.828
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2024	52.411.369.324	179.323.462.136	168.711.451.243	1.330.382.039	520.611.939	316.407.819	402.613.684.500
Khấu hao trong kỳ	3.203.754.546	12.518.538.641	16.156.306.018	186.582.150	-	-	32.065.181.355
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(790.909.091)	-	-	-	(790.909.091)
Tại ngày 30/06/2024	55.615.123.870	191.842.000.777	184.076.848.170	1.516.964.189	520.611.939	316.407.819	433.887.956.764
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2024	33.881.189.546	122.850.650.640	98.955.038.359	983.779.775	-	-	256.670.658.320
Tại ngày 30/06/2024	30.677.435.000	133.151.532.835	113.781.263.604	797.197.625	-	-	278.407.429.064

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 của TSCĐ hữu hình là 124.005.431.221 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.17.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 227.795.862.093 VND.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	9.087.251.201	2.528.795.098	436.800.000	12.052.846.299
Tại ngày 30/06/2024	9.087.251.201	2.528.795.098	436.800.000	12.052.846.299
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	2.137.032.237	2.528.795.098	436.800.000	5.102.627.335
Khấu hao trong kỳ	100.654.632	-	-	100.654.632
Tại ngày 30/06/2024	2.237.686.869	2.528.795.098	436.800.000	5.203.281.967
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	6.950.218.964	-	-	6.950.218.964
Tại ngày 30/06/2024	6.849.564.332	-	-	6.849.564.332

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 6.335.553.332 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Quyền khai thác khoáng sản (*)	14.970.695.185	15.175.702.880
Chi phí khác	26.440.556	321.950.196
Cộng	14.997.135.741	15.497.653.076

(*) Quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.363.225.004	1.299.114.567
Quyền khai thác mỏ Tutra	150.671.567	172.721.067
Quyền khai thác mỏ Đại Lào (**)	13.456.798.614	13.703.867.246
Cộng	14.970.695.185	15.175.702.880

(**) Quyền khai thác mỏ Đại Lào đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục thuê đất với Nhà nước, đồng thời phần đất khai thác này cũng đang nằm trong quy hoạch của tỉnh Lâm Đồng. Theo Công văn số 6321/UBND-TL ngày 26/07/2024, UBND tỉnh Lâm Đồng vẫn chưa xem xét cho Công ty được hoạt động khai thác khoáng sản trở lại.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	4.693.847.209	4.693.847.209	13.267.502.152	13.267.502.152
Phải trả cho người bán:				
Công ty Cổ Phần Phát Triển Thương Mại Toàn Khoa Công ty TNHH Thiên Tự Phước	3.230.223.341	3.230.223.341	4.135.924.325	4.135.924.325
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	4.387.356.006	4.387.356.006	3.592.843.506	3.592.843.506
	17.364.639.424	17.364.639.424	17.780.603.736	17.780.603.736
Cộng	<u>29.676.065.980</u>	<u>29.676.065.980</u>	<u>38.776.873.719</u>	<u>38.776.873.719</u>

(*) Tại ngày 30/06/2024, mỗi khoản phải trả cho các đối tượng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Hoàng Mạnh	720.900.000	-
Các khách hàng khác	3.862.832.202	4.016.829.267
Cộng	<u>4.583.732.202</u>	<u>4.016.829.267</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	VND	VND		VND	VND
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	586.864.585	29.021.315.333	29.225.504.316	-	382.675.602
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	110.634.311	110.634.311	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.219.096.182	10.551.184.116	10.788.454.802	-	4.981.825.496
Thuế thu nhập cá nhân	-	200.000.000	3.044.174.095	2.852.406.145	-	391.767.950
Thuế tài nguyên	60.866.422	-	832.675.806	812.759.045	40.949.661	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	966.733.566	-	2.061.857.145	3.226.209.377	2.131.085.798	-
Các loại thuế khác	-	65.574.401	262.590.602	286.880.914	-	41.284.089
Cộng	1.027.599.988	6.071.535.168	45.884.431.408	47.302.848.910	2.172.035.459	5.797.553.137

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.257.391.628	1.257.391.628
Trích trước chi phí lãi vay	277.742.466	361.282.191
Các khoản trích trước cung cấp quyền khai thác mỏ Camly	1.589.325.815	1.476.216.131
Cộng	3.124.459.909	3.094.889.950

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	223.379.254	223.606.639
Các khoản phải trả, phải nộp khác	840.040.380	1.273.035.443
Cộng	1.063.419.634	1.496.642.082

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 4.32	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.342.529.286	23.342.529.286	36.343.801.981	22.745.475.190	9.744.202.495	9.744.202.495
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	10.233.513.725	10.233.513.725	10.233.513.725
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	15.000.000.000	15.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	53.342.529.286	53.342.529.286	42.343.801.981	38.978.988.915	49.977.716.220	49.977.716.220
Dài hạn:						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 4.32	54.000.000.000	54.000.000.000	5.400.000.000	1.400.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	33.000.000.000	33.000.000.000	-	6.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Cộng	87.000.000.000	87.000.000.000	5.400.000.000	7.400.000.000	89.000.000.000	89.000.000.000
Tổng cộng	140.342.529.286	140.342.529.286	47.743.801.981	46.378.988.915	138.977.716.220	138.977.716.220

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 120.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 4,20%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

(Xem trang tiếp theo)



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 95.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: 9,3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.

Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo bao gồm: Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.9 và 4.10.

Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.9.

Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.9.

Những phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.9.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2023	200.000.000.000	-	175.569.068.669	109.824.152.541	485.393.221.210
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	91.463.747.690	91.463.747.690
Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2023/NQ- ĐHĐCĐ-LBM ngày 22/04/2023	-	-	71.824.152.541	(71.824.152.541)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	200.000.000.000	-	247.393.221.210	91.463.747.690	538.856.968.900
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	30.705.733.199	30.705.733.199
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	-	247.393.221.210	102.169.480.889	549.562.702.099
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	44.249.748.936	44.249.748.936
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	200.000.000.000	-	247.393.221.210	116.419.229.825	563.812.451.035

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Vốn góp của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	129.801.720.000	129.801.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	70.198.280.000	70.198.280.000
Cộng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.18.4. Cổ tức đã trả

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả trên tổng số của cổ phiếu phổ thông	(30.000.000.000)	(38.000.000.000)

4.18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024	247.393.221.210
Tại ngày 30/06/2024	<u>247.393.221.210</u>

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
USD	72.137,80	33.624,33
	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	33.272.524.014	30.269.101.797
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	17.195.720.655	16.873.217.075
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thanh Mỹ	9.633.020.157	16.861.949.459
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	7.322.664.084	14.067.214.390
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	307.713.975.104	414.436.204.780
Cộng	<u>375.137.904.014</u>	<u>492.507.687.501</u>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	15.194.297.906	18.466.962.500

Nguyên nhân doanh thu kỳ này giảm so với kỳ trước được thuyết minh tại Mục 1.4.

4.21. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	23.588.450.425	21.376.679.734
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	12.003.494.713	12.548.118.687
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thanh Mỹ	7.246.075.584	11.560.614.464
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	4.679.652.204	10.843.151.889
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	242.069.655.462	305.458.643.430
Cộng	<u>289.587.328.388</u>	<u>361.787.208.204</u>

Nguyên nhân giá vốn kỳ này giảm so với kỳ trước do doanh thu giảm như được thuyết minh tại Mục 1.4.

4.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền gửi	252.866.245	584.422.836
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm Mục 4.32	4.267.351.569	13.373.166.988
Lãi chênh lệch tỷ giá	69.459.216	2.203.388
Cộng	<u>4.589.677.030</u>	<u>13.959.793.212</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí sử dụng vốn từ bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	795.839.452	-
Chi phí lãi vay từ bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	331.582.192	-
Chi phí lãi vay	1.794.463.884	1.770.999.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá	197.590.418	166.197.159
Chi phí tài chính khác	1.446.916	220.414
Cộng	3.120.922.862	1.937.417.553

Chi phí tài chính kỳ này tăng so với kỳ trước do phát sinh thêm chi phí sử dụng vốn và chi phí lãi vay từ bên liên quan.

4.24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	140.752.718	199.977.711
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	691.679.130	768.319.336
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	217.701.893	207.393.188
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.766.666	14.766.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.073.800	27.394.690
Chi phí quà tặng khách hàng	1.714.227.452	-
Chi phí bằng tiền khác	273.048.751	388.012.501
Cộng	3.146.250.410	1.605.864.092

Chi phí bán hàng tăng so với kỳ trước do phân loại lại chi phí quà tặng khách hàng với số tiền là 1.714.227.452 VND từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng cho phù hợp với bản chất của chi phí.

4.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.838.677.834	29.930.161.703
Hoàn nhập quỹ lương	(11.942.633.680)	(13.892.635.483)
Chi phí vật liệu quản lý	1.182.515.367	1.295.821.419
Chi phí đồ dùng văn phòng	474.760.577	634.733.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.352.345.929	3.390.257.921
Thuế, phí và lệ phí	827.902.180	864.784.801
Chi phí dự phòng	(713.520.209)	11.451.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	832.230.671	1.060.124.909
Chi phí bằng tiền khác	5.418.476.031	5.531.656.500
Cộng	28.270.754.700	28.826.357.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.26. Thu nhập khác**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	46.296.296	2.701.856.076
Xử lý công nợ	10.207.872	3.833.897
Nhập kho lại nguyên vật liệu do kiểm kê	24.692.800	436.363.520
Thu nhập khác	22.407.407	-
Cộng	<u>103.604.375</u>	<u>3.142.053.493</u>

4.27. Chi phí khác

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Các khoản ủng hộ	36.000.000	295.000.000
Xử lý công nợ	3.562.725	5.971.499
Các khoản bị phạt	325.111.804	1.349.476.365
Phí sửa xe	213.050.792	-
Phí thi hành vụ kiện	90.000.000	-
Các khoản chi phí khác	-	191.050
Cộng	<u>667.725.321</u>	<u>1.650.638.914</u>

4.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.215.245.602	221.616.369.312
Chi phí nhân công	52.713.293.763	57.592.427.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.165.835.987	35.277.936.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.412.446.853	54.485.869.065
Chi phí khác bằng tiền	13.246.282.821	19.231.682.553
Cộng	<u>303.753.105.026</u>	<u>388.204.284.899</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	55.038.203.738	113.802.048.188
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.197.843.657	2.178.157.426
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(16.209.985.249)	(27.326.602.904)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	40.026.062.146	88.653.602.710
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	8.005.212.429	17.730.720.542
Điều chỉnh thuế của năm trước	2.783.242.373	4.607.579.956
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.788.454.802	22.338.300.498

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: Chi phí khấu hao xe ô tô vượt quá 1,6 tỷ và lợi nhuận từ công ty con...

4.30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	41.743.801.981	60.000.000.000

4.31. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(40.378.988.915)	(27.918.368.315)

4.32. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Công ty con
7. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ	Nhân sự quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	4.639.051.299	69.622.793
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	1.947.063.168	1.376.164.368
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	5.066.564.551	254.101.296
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	1.479.232.908	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Lộc Sơn	687.809.519	520.840.513
Cộng – Xem thêm Mục 4.3	13.819.721.445	2.220.728.970

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.4:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.512.000.000	4.512.000.000

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng các Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m².

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	338.004.605	338.004.605
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	9.584.335.015	8.290.283.446
Cộng – Xem thêm Mục 4.5	9.922.339.620	8.628.288.051

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tạm ứng:		
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (*)	4.600.000.000	4.600.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng(**)	46.021.715.000	46.021.715.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (***)	16.530.000.000	16.530.000.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc (****)	990.000.000	-
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh – Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến(*****)	9.520.000.000	9.500.000.000
Ông Hồ Tấn Dũng – Giám đốc Công ty con (*****)	10.840.000.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.5	88.501.715.000	76.651.715.000

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông với diện tích 3.990 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(**) Đây là khoản tiền tạm ứng cho Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gàn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gàn Reo) với diện tích 900 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m² theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(***) Đây là khoản tạm ứng cho Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(****) Đây là khoản tạm ứng cho Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 838 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 20 tháng 03 năm 2024.

(*****) Đây là khoản tạm ứng cho Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 35, Tờ bản đồ số 34 và Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 35, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 16.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 21 tháng 07 năm 2023.

(*****¹) Đây là khoản tiền tạm ứng cho Ông Hồ Tấn Dũng liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901,4 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 15 tháng 03 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 225, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 226, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810,5 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 17 tháng 05 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 227, Tờ bản đồ số 12, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 06 tháng 05 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 239, Tờ bản đồ số 12, thôn Kinh Tế Mới, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 313, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.720 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 335, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.407 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 336, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(58.561.644)	(197.756.301)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(567.276.464)	(8.345.872.612)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(3.947.637.101)	(4.633.093.239)
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	(120.372.000)	(90.780.000)
Cộng – Xem thêm Mục 4.12	(4.693.847.209)	(13.267.502.152)



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.17:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (*)	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Đây là khoản vay tiền từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng, công ty mẹ, nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,2%/năm theo Hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐVT/LHC – LBM ngày 08 tháng 11 năm 2023.

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Vay dài hạn – Xem thêm Mục 4.17:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành (*)	54.000.000.000	50.000.000.000

(*) Đây là khoản mượn tiền từ Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành, công ty con, nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn với lãi suất 2,1%/năm theo Thỏa thuận số 01/2024/ LBM – HT ngày 02 tháng 01 năm 2024.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	5.974.434.930	9.484.302.744
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	570.898.800	875.250.500
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	3.401.259.297	5.518.706.180
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	6.312.463.253	4.435.399.333
Công Ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	166.969.006	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.20	16.426.025.286	20.313.658.757

Trong đó:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 4.20	15.194.297.906	18.466.962.500
Thuế từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	1.231.727.380	1.846.696.257

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Mua hàng và sử dụng dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	118.027.122	1.235.042.682
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.720.874.442	23.920.776.766
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	11.312.617.060	13.671.268.268
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	29.592.000	167.497.000
Cộng	<u>17.181.110.624</u>	<u>38.994.584.716</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế</i>	15.815.426.563	35.449.622.469
<i>Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan</i>	1.365.684.061	3.544.962.247
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.973.300.000	2.973.300.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	8.480.189.530
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	1.294.051.569	1.919.677.458
Cộng – Xem thêm Mục 4.22	<u>4.267.351.569</u>	<u>13.373.166.988</u>
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Vay dài hạn – Xem thêm Mục 4.17:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	5.400.000.000	-
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 4.23:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	331.582.192	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí sử dụng vốn – Xem thêm Mục 4.23:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	795.839.452	-
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	19.470.258.000	24.662.326.800
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Góp vốn:		
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	-	5.000.000
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	4.990.000.000	210.000.000
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cộng	<u>4.990.000.000</u>	<u>215.000.000</u>

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	1.314.392.636	811.818.181
Ông Nguyễn An Thái – Phó chủ tịch HĐQT	104.000.000	330.909.091
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	384.250.000	280.909.091
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	144.250.000	280.909.091
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	144.250.000	280.909.091
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	144.250.000	280.909.091
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	144.250.000	280.909.091
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cộng	<u>2.379.642.636</u>	<u>2.547.272.727</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc	1.258.750.000	1.892.734.164
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	657.100.308	954.950.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	657.100.308	954.950.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	657.100.308	954.950.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	586.074.683	797.416.667
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 01/05/2024)	658.100.308	899.483.333
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc	657.100.308	708.550.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	507.074.683	788.150.000
Cộng	<u>5.638.400.906</u>	<u>7.951.184.164</u>

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác giảm là do thay đổi tỉ lệ chi lương bổ sung từ lợi nhuận vượt kế hoạch.

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát	67.000.000	10.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thành viên Ban Kiểm soát	75.500.000	128.909.091
Ông Trần Hùng Phương - Thành viên Ban Kiểm soát (từ nhiệm từ 19/04/2024)	69.500.000	128.909.091
Bà Lê Thị Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 01/05/2023)	-	70.909.091
Bà Đặng Thị Hằng - Thành viên Ban Kiểm soát (bỏ nhiệm từ ngày 19/04/2024)	6.000.000	-
Cộng	<u>218.000.000</u>	<u>338.727.273</u>

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	332.750.000	259.750.000
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	236.750.000	183.750.000
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	214.750.000	220.750.000
Cộng	<u>784.250.000</u>	<u>664.250.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cấp tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	180.900.900	229.141.140
Ông Nguyễn An Thái – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	61.560.000	137.902.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	24.652.500	-
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	25.650.000	32.490.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	121.125.000	153.425.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	152.993.700	121.953.020
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	25.650	32.490
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	8.550	10.830
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	5.700	15.770
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	-	5.415.000
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc	30.352.500	200.450.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	-	2.831.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thành viên Ban Kiểm soát	712.500	-
Ông Trần Hùng Phương - Thành viên Ban Kiểm soát (từ nhiệm từ 19/04/2024)	-	361.469.300
Bà Lê Thị Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 01/05/2023)	427.500	-
Cộng	598.414.500	1.245.135.550

4.33. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Phê duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024